TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **154**/2019/DS-PT
Ngày: 28-11-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu
Bà Tăng Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl-Kiểm sát viên.

Ngày 28-11-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2019 về việc "*Tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự đối với hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2019/QĐ-PT, ngày 15-11-2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1947. Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp Số 1, xã Đ, huyện K tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn Út N, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp Số 1, xã Đ huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp Số 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị Tuyết M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05-7-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Bà N có tham gia chơi hụi do bà Lê Thị Tuyết M làm đầu thảo. Cụ thể dây hụi sau:

Dây hụi mùa, 04 tháng khui một lần, mở vào ngày 25/11/2012 âm lịch, gồm 21 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, bà N tham gia 01 phần, đã đóng được 20 kỳ (lần) hụi sống thì hốt hụi, sau khi cấn trừ các phần tiền mà bà N còn nợ bà M thì nhận được số tiền 28.000.000 đồng. Bà M giao cho bà N 03 lần với số tiền là 10.500.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Lần 1 ngày 20/8/2018 âm lịch, bà M giao 4.000.000 đồng.

+ Lần 2 ngày 15/9/2018 âm lịch, bà M giao tiếp 2.000.000 đồng.

+ Lần 3 ngày 15/10/2018 âm lịch, bà M tiếp tục đưa thêm 4.500.000 đồng.

Còn lại 17.500.000 đồng, từ đó cho đến nay, bà M không trả tiền nữa, mặc dù bà Nh có nhiều lần đòi, hiện dây hụi này đã mãn.

Ngoài ra, bà M có vay của bà N số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận miêng, việc vay tiền không có làm giấy tờ gì.

Do đó, bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Tuyết M phải trả cho bà 17.500.000 đồng tiền nợ hụi và 4.000.000 đồng tiền vay. Cộng chung là 21.500.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xác định bà M nợ tiền hụi 16.000.000 đòng nên thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Tuyết M trả cho bà số tiền hụi là 16.000.000đồng, tiền vốn vay là 4.000.000đồng. Tổng cộng là 20.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Tuyết M, bà N xác định không có nợ 10.000.000 đồng tiền mua tôm càng xanh như đơn phản tố của bà M, cho nên bà N không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà M đã trình bày.

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị Tuyết M trình bày:

Trước đây bà Lê Thị Tuyết M có làm đầu thảo hụi, dây hụi mùa 2.000.000 đồng, có 21 phần, bà Lê Thị N tham gia 01 chân hụi, bà N hốt hụi lần thứ 15, theo đó đến tháng 7 năm 2018 bà N hốt được 28.000.000 đồng (đã cấn trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng), số tiền hụi này bà trả cho bà N được nhiều lần cộng chung 12.000.000 đồng và không có làm giấy tờ gì, còn nợ lại 16.000.000 đồng. Sau đó, bà M đã trả tiếp 02 lần được 6.000.000 đồng, cũng không có làm biên nhận hay giấy tờ gì. Như vậy, bà chỉ còn nợ tiền hụi của bà N là 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 20/01/2008 âm lịch, bà M có vay của bà N 4.000.000 đồng, số tiền này bà đã đóng lãi và trả tiền gốc đủ cho bà N xong nên không còn thiếu. Khi vay tiền và trả tiền thì hai bên không có làm biên nhận.

Nay bà Lê Thị N yêu cầu bà M trả 20.000.000 đồng thì bà không đồng ý trả.

Ngoài ra vào khoảng năm 1984 bà M có bán cho bà N 20 kg tôm càng xanh đến nay chưa thanh toán tiền. Theo ý kiến của bà thì hiện nay 20 kg tôm càng xanh có giá 10.000.000 đồng. Việc mua bán tôm càng xanh, hai bên không có làm giấy tờ hay biên nhận gì. Nay bà M có yêu cầu phản tố buộc bà N phải trả số tiền mua bán tôm càng xanh còn nợ là 10.000.000 đồng theo đơn mà bà đã nộp. Nếu bà N đồng ý trả 10.000.000 đồng tiền tôm càng xanh cho bà thì bà M đồng ý trả cho bà N 10.000.000 đồng tiền hụi.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ, về họ, hụi, biêu, phường; khoản 1, Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP,ngày 19/02/2019 của Chính phủ, về họ, hụi, biêu, phường; Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị Tuyết M chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị N 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tiền nợ hụi và 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền vốn vay. Cộng chung là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Tuyết M về việc đòi bà Lê Thị N 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền mua tôm càng xanh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 14-10-2019, bị đơn bà Lê Thị Tuyết M có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định bà chỉ còn nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu buộc bà Lê Thị N trả cho bà giá trị 10kg tôm càng xanh với số tiền là 10.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn yêu cầu phản tố và giữa nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1].Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện K vào ngày 14-10-2019 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Tuyết M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử bà chỉ nợ bà Lê Thị N số tiền là 10.000.000 đồng: Ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà M thừa nhận có nợ bà N 16.000.000 đồng tiền hụi và 4.000.000 đồng tiền vay, nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn bà M cho rằng đối với số tiền nợ hụi của bà N thì bà đã trả cho bà N thêm số tiền là 6.000.000 đồng nên chỉ còn nợ số tiền là 10.000.000 đồng; đối với tiền vay của bà N là 4.000.000 đồng, bà M xác định đã trả đủ cho bà N. Xét thấy, bà N không thừa nhận có nhận số tiền nêu trên của bà M, bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà M thừa nhận có nợ bà N 16.000.000 đồng tiền hụi và 4.000.000 đồng tiền vay, nên lời trình bày của bà M là không có cơ sở. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà M còn nợ bà N tổng cộng là 20.000.000 đồng (trong đó tiền hụi là 16.000.000 đồng, tiền vay là 4.000.000 đồng) là có căn cứ. Kháng cáo của bà M về việc cho rằng bà chỉ nợ tiền bà N là 10.000.000 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Tuyết M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Lê Thị N trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng do bà N nợ tiền mua Tôm của bà vào năm 1984. Xét thấy, nguyên đơn bà Lê Thị N không thừa nhận có mua tôm và nợ bà M số tiền mua tôm là 10.000.000 đồng, bị đơn bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi đó theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh là của bà M nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà về việc buộc bà N

trả cho bà số tiền nêu trên là có căn cứ. Vì vây, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo này của bà Lê Thị Tuyết M.

[4]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Mai, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền hụi là 16 triệu đồng và tiền vay là 4 triệu đồng; bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền mà nguyên đơn nợ bị đơn là 10 triệu đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự đối với hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi" là chưa cụ thể và chưa phù hợp với hướng dẫn của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP, ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ "Những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, nên cấp phúc thẩm nêu lên rút kinh nghiệm và điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi và đòi lại tài sản".

[6]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Lê Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Tuyết M. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ: Về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ: Về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị Tuyết M chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị N 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tiền nợ hụi và 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền vốn vay. Cộng chung là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Tuyết M về việc đòi bà Lê Thị N 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền mua tôm càng xanh.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Bà Lê Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc trường hợp người cao tuổi nên xem như xong, không có hoàn lại gì.

*Bà Lê Thị Tuyết M phải chịu **1.000.000 đồng (một triệu đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm.*

Bà Lê Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng). Do bà M đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000758 ngày 13/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên được khấu trừ và bà Lê Thị Tuyết M phải nộp tiếp 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7,

7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000951 ngày 16-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị Tuyết M đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Thái Rết